

Số: 130/2021/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021/. *Uuu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TB&XH, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở: Lao động - TB&XH, Tư pháp, Tài chính;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, P.CTHĐND.

CHỦ TỊCH



[Handwritten Signature]
Trần Hồng Quảng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và chính sách hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
2. Một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Ninh Bình đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 của Quy định này.
3. Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến giải quyết chính sách trợ giúp xã hội.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là 360.000 đồng/tháng.
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác theo quy định.

3. Thời gian áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thực hiện theo quy định tại Chương II, III, IV và V Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Thời gian áp dụng mức trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

a) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo mà chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có cha, mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, thuộc một trong các trường hợp sau:

Cả cha và mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng.

Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng.

Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng.

Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng.

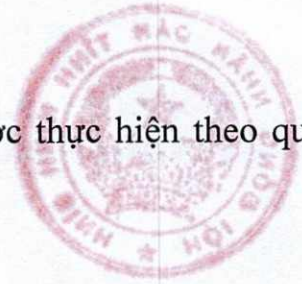
b) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo; Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như: tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật tại cộng đồng.

Cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật tại cộng đồng.

d) Trẻ em dưới 36 tháng tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.



2. Mức hỗ trợ

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được hỗ trợ với mức 360.000 đồng/tháng. Trường hợp đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ ở nhiều nhóm khác nhau thì chỉ được hưởng một nhóm.

3. Thời gian thực hiện chính sách: kể từ ngày 01/01/2022.

Điều 6. Mức trợ cấp nuôi dưỡng ngày Lễ, Tết; mức cấp vật dụng sinh hoạt hàng tháng; mức cấp thuốc chữa bệnh hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang được quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội do tỉnh quản lý

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Đối tượng bảo trợ xã hội đang được quản lý, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội do tỉnh quản lý.

2. Mức hỗ trợ

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng ngày Lễ, Tết (bao gồm cả mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) như sau:

Ngày nghỉ Lễ, Tết Dương lịch mức tiền ăn bằng 03 lần mức tiền ăn ngày thường.

Ngày nghỉ Tết Âm lịch mức tiền ăn bằng 05 lần mức tiền ăn ngày thường.

b) Mức cấp vật dụng sinh hoạt hàng tháng 200.000 đồng/người/tháng.

c) Đối với người tâm thần tại Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần, đối tượng tâm thần diện bảo trợ xã hội và người nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam tại Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan là 200.000 đồng/người/tháng (bao gồm cả tiền thuốc chữa bệnh thông thường theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính).

Các nội dung không quy định trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Thời gian thực hiện chính sách: kể từ ngày 01/01/2022.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách do Ngân sách tỉnh đảm bảo:

Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh quy định tại Điều 5 được bố trí trong dự toán giao cho các huyện, thành phố hàng năm.

Kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng ngày Lễ, Tết; cấp vật dụng sinh hoạt hàng tháng; cấp thuốc chữa bệnh hàng tháng đối với các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội được bố trí trong dự toán giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. / (Lu)